

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 54
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2018, trước đây là Thành viên Hội đồng Quản trị)
Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2018, trước đây là Chủ tịch Hội đồng Quản trị)
Bà Trương Thị Tâm	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 02/10/2018)
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Thành viên	
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2018)
Ông Nguyễn Anh Tân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2018)
Ông Hoàng Văn Đào	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/08/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Viết Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Chí	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đàm Xuân Toan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 29/08/2018)
Ông Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 29/08/2018)
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 29/08/2018)
Ông Hoàng Văn Đào	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 03/08/2018)
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26/02/2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lương Thị Thanh Bình	Trưởng ban
-------------------------	------------

Bà Đào Thị Thanh Mai	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Mận	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2018)
Bà Chu Thị Ly Na	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/03/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN TUẤN HUỶNH
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-2015-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Điều chỉnh lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.631.125.289.021	3.386.405.338.367
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	174.931.170.464	120.893.440.180
111	1. Tiền		174.931.170.464	120.893.440.180
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	189.852.833.317	385.187.810.242
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		189.852.833.317	385.187.810.242
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.890.507.209.499	2.528.585.977.658
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.187.337.438.462	1.029.945.671.085
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	295.766.737.965	363.391.364.120
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.116.545.867.949	909.187.712.802
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	290.857.165.123	226.061.229.651
140	IV. Hàng tồn kho		369.197.371.877	335.271.070.363
141	1. Hàng tồn kho	9	369.197.371.877	335.271.070.363
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.636.703.864	16.467.039.924
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	499.704.562	1.132.888.362
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.136.999.302	15.334.151.562

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Điều chỉnh lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.240.523.715.853	3.998.210.288.517
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.174.599.066	24.072.424.523
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	24.174.599.066	24.072.424.523
220	II. Tài sản cố định		2.768.350.305.757	2.910.283.613.209
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.674.642.833.137	2.820.341.583.812
222	- Nguyên giá		3.289.737.951.208	3.337.711.023.033
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(615.095.118.071)	(517.369.439.221)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	80.381.202.691	76.522.635.916
225	- Nguyên giá		116.458.688.272	97.276.870.090
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.077.485.581)	(20.754.234.174)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	13.326.269.929	13.419.393.481
228	- Nguyên giá		14.168.582.128	14.168.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(842.312.199)	(749.188.647)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	120.992.651.801	-
231	- Nguyên giá		123.117.901.288	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.125.249.487)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.119.246.715	108.417.355.844
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	1.119.246.715	108.417.355.844
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	555.125.773.000	602.097.895.105
251	1. Đầu tư vào công ty con		15.385.720.000	135.251.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		534.398.320.000	461.505.162.105
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.341.733.000	5.341.733.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		770.761.139.514	353.338.999.836
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	770.431.400.307	353.074.923.654
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		329.739.207	264.076.182
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.871.649.004.874	7.384.615.626.884

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Điều chỉnh lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.669.912.581.225	6.234.323.231.305
310	I. Nợ ngắn hạn		3.629.821.535.820	3.330.149.199.349
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	996.677.795.783	1.231.350.474.464
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	148.560.709.556	389.295.955.025
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	23.077.438.373	17.130.892.850
314	4. Phải trả người lao động		15.724.971.935	23.475.212.790
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	391.256.013.700	224.732.115.142
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		167.970.471	110.369.841
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	220.340.881.655	31.383.826.454
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.819.679.209.633	1.396.440.528.845
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	4.495.059.333	4.495.059.333
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.841.485.381	11.734.764.605
330	II. Nợ dài hạn		3.040.091.045.405	2.904.174.031.956
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	559.842.637.016	396.116.028.908
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	77.516.939.225	-
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	167.970.470
337	4. Phải trả dài hạn khác	20	6.290.367.125	17.500.000
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	2.396.441.102.039	2.507.872.532.578
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.201.736.423.649	1.150.292.395.579
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.201.736.423.649	1.150.292.395.579
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.851.903.309	4.351.903.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		175.039.339.345	128.095.311.275
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.201.625.499	3.201.625.499
421b	LNST chưa phân phối năm nay		171.837.713.846	124.893.685.776
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.871.649.004.874	7.384.615.626.884

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.272.384.049.769	3.736.612.450.994
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.272.384.049.769	3.736.612.450.994
11	3. Giá vốn hàng bán	26	2.833.727.658.343	3.330.088.424.102
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		438.656.391.426	406.524.026.892
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	111.124.383.828	161.669.290.875
22	6. Chi phí tài chính	28	275.662.675.725	248.026.011.837
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		257.858.416.824	223.444.054.629
25	7. Chi phí bán hàng		1.597.920.906	2.541.512.995
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	78.250.334.541	114.573.988.480
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		194.269.844.082	203.051.804.455
31	10. Thu nhập khác		1.166.451.311	8.630.328.537
32	11. Chi phí khác		498.291.992	3.356.951.690
40	12. Lợi nhuận khác		668.159.319	5.273.376.847
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		194.938.003.401	208.325.181.302
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	23.165.581.565	21.355.892.076
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(65.292.010)	2.075.603.450
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>171.837.713.846</u>	<u>184.893.685.776</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Trần Thị Thu Hà

Nguyễn Tuấn Huỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	
			Năm 2018 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		194.938.003.401	208.325.181.302
	2. Điều chỉnh cho các khoản		290.455.156.923	202.616.441.296
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		133.362.221.086	133.639.641.039
03	- Các khoản dự phòng		-	(7.836.030.304)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		37.742.383	(26.111.545)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(100.803.223.370)	(146.605.112.523)
06	- Chi phí lãi vay		257.858.416.824	223.444.054.629
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		485.393.160.324	410.941.622.598
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(91.178.883.446)	186.356.773.654
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(33.926.301.514)	(72.987.014.221)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		176.116.835.677	(13.992.896.552)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(418.307.106.600)	(135.787.148.988)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(248.980.489.728)	(225.327.039.037)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.355.892.076)	(23.760.737.012)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.556.900.000	3.340.800.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.844.236.015)	(6.268.521.053)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(154.526.013.378)	122.515.839.389
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(58.586.396.607)	(118.237.991.811)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.899.090.908	2.036.289.690
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.558.377.189.260)	(947.081.175.771)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.546.354.011.038	730.182.773.203
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.734.720.000)	(7.859.708.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.306.842.105	5.037.894.737
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		105.540.615.500	142.568.856.961
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		38.402.253.684	(193.353.060.991)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	
			Năm 2018	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.538.109.074.055	2.839.452.836.870
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.221.216.857.671)	(2.730.728.136.089)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(26.692.984.023)	(26.204.685.334)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(120.000.000.000)	(160.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		170.199.232.361	(77.479.984.553)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		54.075.472.667	(148.317.206.155)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		120.893.440.180	269.184.534.790
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(37.742.383)	26.111.545
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	174.931.170.464	120.893.440.180

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10 - 11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là 1.000.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng chẵn), tương ứng 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn trong năm là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và cho thuê máy móc, thiết bị, văn phòng;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Thực hiện Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐQT ngày 27/03/2018 về việc thông qua chủ trương tái cơ cấu các đơn vị thành viên, Tập đoàn đã thoái một phần vốn tại các công ty con bao gồm Công ty TNHH Một thành viên 414, Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Đầu tư 415, Công ty Cổ phần 407, Công ty Cổ phần 412, Công ty Cổ phần 422 và Công ty Cổ phần 499. Công ty TNHH Một thành viên 414 (nay là Công ty Cổ phần 414) và Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Đầu tư 415 (nay là Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415) và Trung tâm Tư vấn (nay là Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4) trở thành công ty liên kết của Tập đoàn lần lượt kể từ ngày 22/05/2018, ngày 26/04/2018 và ngày 01/07/2018. Các công ty còn lại trở thành công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày 30/06/2018 (chi tiết xem thêm tại thuyết minh số 4).

Tập đoàn đã thực hiện tạm tăng Bất động sản đầu tư là cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, đưa vào bàn giao sử dụng với mục đích cho thuê từ ngày 12/03/2018 theo Quyết định số 2271/TĐ-QĐ ngày 10/03/2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc tạm ghi nhận giá trị tài sản tòa nhà CIENCO4 tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Hồ Chí Minh để đưa vào khai thác và sử dụng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 - Ban Đầu tư Xây dựng	Tầng 12A - tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Xây lắp và quản lý Dự án
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 - Trung tâm Dự án (*)	Số 63 Nguyễn Cảnh Hoan, thành phố Vinh, Nghệ An	Thí nghiệm xây lắp và quản lý chất lượng công trình
Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh	Số 2, đường Nguyễn Du, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý và vận hành Tuyến tránh thành phố Vinh

(*) Từ ngày 01/07/2018, Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 - Trung tâm Dự án chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4, trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn: xem chi tiết tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh:
 - + Đối với Dự án xây dựng cầu Yên Lệnh: Thời gian thu giá dự kiến là 14 năm 06 tháng 02 ngày, bắt đầu từ ngày 01/03/2005 đến hết ngày 02/09/2019, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn;
 - + Đối với Dự án Đoạn bổ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng: Thời gian thu giá dự kiến là 10 năm 00 tháng 00 ngày, bắt đầu từ ngày 09/12/2016 đến hết ngày 09/12/2026, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.
- Đối với Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: Thời gian thu giá dự kiến là 15 năm và 11 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể;
- Đối với và Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: Thời gian thu giá dự kiến là 16 năm và 7 tháng, tính từ ngày 18/05/2017, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn

giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính, phụ lục hợp đồng số 06/PLHĐ-2177/GTVT-KHĐT ngày 25/07/2018 với Bộ Giao thông Vận tải, phù hợp với quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn được sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	42 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất

động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích cho thuê được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí đối với các tài sản đủ điều kiện và chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí lãi vay của Dự án BOT tuyến tránh thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí phải trả thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình xây lắp được trích cho các công trình xây lắp theo thời gian và cam kết trong từng hợp đồng cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm nay được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm nay.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, mặt bằng và tiền lãi bán lại tài sản cố định thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tập đoàn sau khi có thông báo chốt danh sách nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Đối với việc kê khai các giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ, Tập đoàn đang chờ văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế để triển khai thực hiện.

c) Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyển tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 24/2007/ND-CP và nghị định 78/2007/ND-CP, theo đó Chi nhánh được miễn thuế 4 năm bắt đầu từ năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2010, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành Tập đoàn áp dụng trong năm tài chính

- Thuế suất 10% (được giảm thêm 50%) đối với thu nhập từ dự án B.O.T Tuyển tránh thành phố Vinh;
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.078.766.195	3.782.520.886
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	171.852.404.269	117.110.919.294
	174.931.170.464	120.893.440.180

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	189.852.833.317	189.852.833.317	385.187.810.242	385.187.810.242
	189.852.833.317	189.852.833.317	385.187.810.242	385.187.810.242

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2018, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 07 đến 12 tháng có giá trị 189.852.833.317 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An; Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất từ 5,5% đến 6,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	15.385.720.000	-	135.251.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	7.300.000.000	-	7.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands ⁽ⁱ⁾	8.085.720.000	-	6.351.000.000	-
- Công ty Cổ phần 414 ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415 ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 407 ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	17.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần 412 ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	16.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần 422 ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	24.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 499 ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	24.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh	424.819.520.000	-	436.126.362.105	-
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	36.999.000.000	-	48.305.842.105	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319 ^(iv)	215.220.520.000	-	215.220.520.000	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	172.600.000.000	-	172.600.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	109.578.800.000	-	25.378.800.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	25.378.800.000	-	25.378.800.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4 ⁽ⁱⁱ⁾	3.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần 414 ⁽ⁱⁱ⁾	9.800.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415 ⁽ⁱⁱ⁾	7.000.000.000	-	-	-

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần 407 ⁽ⁱⁱ⁾	14.700.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần 412 ⁽ⁱⁱ⁾	10.500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần 422 ⁽ⁱⁱ⁾	19.600.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần 499 ⁽ⁱⁱ⁾	19.600.000.000	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	5.341.733.000	-	5.341.733.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	1.881.233.000	-	1.881.233.000	-
- Công ty CP WHA HEMARAJ Nghệ An	3.460.500.000	-	3.460.500.000	-
	555.125.773.000	-	602.097.895.105	-

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết:

⁽ⁱ⁾ Thực hiện đầu tư theo Nghị quyết số 2355/QĐ-TCT ngày 17/03/2017 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn CIENCO4 về chủ trương thành lập Công ty Cổ phần Green Tea Islands với tổng số tiền Tập đoàn dự kiến sẽ đầu tư vào Công ty này là 9.490.000.000 VND, chiếm 94,9% vốn điều lệ. Đến thời điểm 31/12/2018, tổng số vốn đã thực góp là: 8.085.720.000 VND.

⁽ⁱⁱ⁾ Thực hiện theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐQT ngày 27/03/2018 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua chủ trương tái cấu trúc các đơn vị thành viên, Tập đoàn đã thực hiện thoái bớt một phần vốn tại các công ty con và không còn nắm quyền kiểm soát tại các công ty này, do đó các khoản đầu tư này được phân loại là khoản đầu tư vào công ty liên kết, cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần 414: Tập đoàn đã bán 1.020.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 10.200.000.000 VND, giá phí bằng tổng mệnh giá của cổ phần, số cổ phần còn nắm giữ tại ngày 31/12/2018 là 980.000 cổ phần;
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415: Tập đoàn đã bán 1.300.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 13.000.000.000 VND, giá phí bằng tổng mệnh giá của cổ phần, số cổ phần còn nắm giữ tại ngày 31/12/2018 là 700.000 cổ phần;
- Công ty Cổ phần 407: Tập đoàn đã bán 240.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 2.400.000.000 VND, giá phí bằng tổng mệnh giá của cổ phần, số cổ phần còn nắm giữ tại ngày 31/12/2018 là 1.470.000 cổ phần;
- Công ty Cổ phần 412: Tập đoàn đã bán 600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 412 cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 6.000.000.000 VND, giá phí bằng tổng mệnh giá của cổ phần, số cổ phần còn nắm giữ tại ngày 31/12/2018 là 1.050.000 cổ phần;
- Công ty Cổ phần 422: Tập đoàn đã bán 440.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 4.400.000.000 VND, giá phí bằng tổng mệnh giá của cổ phần, số cổ phần còn nắm giữ tại ngày 31/12/2018 là 1.960.000 cổ phần;
- Công ty Cổ phần 499: Tập đoàn đã bán 440.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 4.400.000.000 VND, giá phí bằng tổng mệnh giá của cổ phần, số cổ phần còn nắm giữ tại ngày 31/12/2018 là 1.960.000 cổ phần;

Cũng theo Nghị quyết này, Tập đoàn đã chuyển đổi Chi nhánh Trung tâm Tư vấn thành Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4 và thực hiện giao dịch bán 500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4 cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 5.000.000.000 VND, giá phí mỗi cổ phần là 11.000 VND. Số cổ phần Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31/12/2018 là 300.000 cổ phần.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Tập đoàn đã dùng lợi nhuận được phân chia từ Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh để hoàn vốn đầu tư bắt đầu từ năm 2016. Số vốn đầu tư đã thu hồi được lũy kế đến ngày 31/12/2018 là 23.870.000.000 VND, trong đó phát sinh

trong năm nay là 11.306.842.105 VND (xem thêm chính sách kế toán đối với hoạt động góp vốn vào đơn vị đầu tư dự án BOT tại thuyết minh số 2.7).

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land	Tầng 12A, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Công ty CP Green Tea Islands	Số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	100,00%	100,00%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, phường Lam Sơn, TP. Hưng Yên, Hưng Yên	35,70%	50,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, phường Quỳnh Thiện, TX. Hoàng Mai, Nghệ An	51,00%	50,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghị Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát)
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Km 76+100, Quốc lộ 3, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, Thái Nguyên	49,31%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, phường 1, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	31,30%	31,30%	Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục
Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Số 63 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An	37,50%	37,50%	Tư vấn xây dựng công trình
Công ty Cổ phần 414	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, phường 9, Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty Cổ phần 407	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 412	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	35,00%	35,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 422	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 499	Số 62-68 đường số 50 KP9, Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Tầng 14 Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	14,53%	14,53%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông
Công ty Cổ phần WHA HEMARAJ Nghệ An	Tầng 32, Khách sạn Mường Thanh Sông Lam, số 13 Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	0,90%	0,90%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	387.875.703.234	-	140.157.155.574	-
- Ban Quản lý dự án 2	57.156.765.697	-	68.255.986.544	-
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	54.361.550.560	-	107.484.743.023	-
- Công ty Cổ phần 407	46.577.770.979	-	33.345.554.278	-
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	40.830.119.963	-	27.494.433.445	-
- Công ty Cổ phần 422	27.778.748.700	-	64.397.572.075	-
- Các khách hàng khác	572.756.779.329	-	588.810.226.146	-
	1.187.337.438.462	-	1.029.945.671.085	-
b) Các bên liên quan	192.292.845.735	-	269.405.027.961	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh ⁽ⁱ⁾	68.857.185.927	-	82.318.498.440	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	42.645.699.618	-	42.645.699.618	-
- Công ty Cổ phần 412	23.446.565.694	-	6.016.962.743	-
- Công ty Cổ phần 407	3.171.671.021	-	13.766.652.457	-
- Công ty Cổ phần 479	2.639.530.253	-	31.488.537.347	-
- Công ty Bachy Soletanche Việt Nam	-	-	28.927.516.776	-
- Các người bán khác	155.006.085.452	-	158.227.496.739	-
	295.766.737.965	-	363.391.364.120	-
b) Các bên liên quan	97.408.647.928	-	158.037.770.301	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản tiền ứng trước của Tập đoàn cho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh theo các hợp đồng đã ký kết để Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh thực hiện thi công các dự án Gói thầu số 1 Mai Dịch - Nam Thăng Long, Sân bay Cam Ranh và Sân đỗ máy bay Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	456.466.962.975	-	255.698.490.272	-
Công ty Cổ phần 482	116.353.743.425	-	100.253.715.685	-
Công ty Cổ phần 475	74.145.318.902	-	69.235.582.118	-
Công ty Cổ phần 412	63.782.349.785	-	75.331.743.806	-
Công ty Cổ phần 484	52.458.438.647	-	34.857.614.098	-
Công ty Cổ phần 422	42.121.887.718	-	38.393.350.492	-
Các đối tượng khác	311.217.166.497	-	335.417.216.331	-
	1.116.545.867.949	-	909.187.712.802	-
b) Các bên liên quan	739.431.151.220	-	540.890.513.812	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

Thông tin chi tiết đối với các khoản cho vay còn số dư tại ngày 31/12/2018:

- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị đi vay;
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn;
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	15.805.651.277	-	11.698.790.833	-
Ký cược, ký quỹ	2.225.831.293	-	119.295.000	-
Phải thu khác	272.825.682.553	-	214.243.143.818	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	175.949.561.821	-	175.775.836.794	-
- Phải thu về thoái vốn tại các Công ty đầu tư ⁽ⁱ⁾	45.898.000.000	-	-	-
- Kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng đã chuyển tiền cho các địa phương ⁽ⁱⁱ⁾	34.749.102.178	-	1.610.790.128	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.658.736.965	-	14.272.942.225	-
- Công ty Cổ phần New Link	1.202.362.882	-	4.090.886.466	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dưng Hưng	1.102.631.755	-	8.321.495.336	-
- Các khoản phải thu khác	5.265.286.952	-	10.171.192.869	-
	290.857.165.123	-	226.061.229.651	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.174.599.066	-	4.072.424.523	-
Phải thu khác	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	24.174.599.066	-	24.072.424.523	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	4.078.808.003	-	12.502.228.928	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản tiền chuyển nhượng một phần vốn của Tập đoàn tại các công ty con phải thu của các đối tượng nhận chuyển nhượng cổ phần, Tập đoàn chưa thu được tiền tại thời điểm kết thúc năm tài chính (chi tiết xem thêm tại thuyết minh số 04).

⁽ⁱⁱ⁾ Bao gồm 34,2 tỷ đồng là số tiền Tập đoàn đã ứng trước cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng thị xã Thái Hòa tại Kho bạc Nhà nước thị xã Thái Hòa để thực hiện chi trả chi phí giải phóng mặt bằng quỹ đất thanh toán theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT (chi tiết tại Thuyết minh số 9) và 552 triệu đồng là kinh phí giải phóng mặt bằng Tập đoàn đã ứng trước cho các địa phương khác.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Đây là giá phí để nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam để đầu tư dự án Cao ốc văn phòng trên khu đất tại địa chỉ 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại, dự án Cao ốc văn phòng 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh đã đi vào hoạt động từ đầu năm 2018 và các bên sẽ quyết toán hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong thời gian tới.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	789.153.568	-	992.176.460	-
Công cụ, dụng cụ	59.794.545	-	285.000.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽ⁱ⁾	342.341.413.314	-	306.302.162.519	-
Hàng hoá	26.007.010.450	-	27.691.731.384	-
	369.197.371.877	-	335.271.070.363	-

⁽ⁱ⁾ Chi tiết các công trình có số dư lớn như sau:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Công trình Bến Thành Suối Tiên ^[1]	86.734.141.979	171.851.043.976
- Công trình Cầu Hiếu 2 ^[2]	182.827.833.269	60.706.342.205
- Công trình khác	72.779.438.066	73.744.776.338
	342.341.413.314	306.302.162.519

Tại thời điểm 31/12/2018, giá trị các công trình xây lắp dở dang của Tập đoàn là giá trị khối lượng xây lắp đã hoàn thành nghiệm thu với các nhà thầu phụ và sẽ thực hiện nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, không có công trình tồn đọng và có dấu hiệu tổn thất.

^[1] Dự án được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng gói thầu số 1a ngày 14/10/2016 giữa Ban quản lý đường sắt đô thị Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Sumimoto Mitsui - Tổng công ty xây dựng Công trình giao thông 4 - CTCP về việc xây dựng đoạn ngầm từ Km 0-132 đến Km 0+175 công trình tuyến Metro số 1 từ nhà ga Bến Thành đến nhà ga nhà hát thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 3.031 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng là 48 tháng thi công.

^[2] Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT. Tổng giá trị hợp đồng là 192,7 tỷ đồng, thời gian thực hiện 18 tháng.

Theo Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 26/04/2017 của Ủy ban nhân dân thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An, tổng diện tích quỹ đất thanh toán cho Tập đoàn dự kiến là 395.945 m², cụ thể như sau:

- Khu đô thị Long Sơn 1, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, diện tích 152.086 m²;
- Khu đô thị Long Sơn 2, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, diện tích 19.365 m²;
- Khu đô thị Long Sơn 3 - Vực Giồng, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, diện tích 107.846 m²
- Khu đô thị Long Sơn 4, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, diện tích 75.000 m²;
- Khu đô thị Tây Hiếu thuộc phường Hòa Hiếu và xã Tây Hiếu, thị xã Thái Hòa, diện tích 41.648 m².

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.156.819	14.766.530
- Chi phí mua bảo hiểm	274.510.940	475.241.934
- Chi phí thuê nhà	194.893.022	606.469.503
- Các khoản khác	28.143.781	36.410.395
	499.704.562	1.132.888.362
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.786.147.220	4.380.408.997
- Chi phí phục vụ các đội thi công công trình ⁽ⁱ⁾	332.062.571.049	11.043.952.896
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh ⁽ⁱⁱ⁾	365.744.020.325	242.787.183.323
- Chi phí sửa chữa ⁽ⁱⁱⁱ⁾	24.433.423.902	42.548.474.354
- Chi phí thuê văn phòng, trụ sở ^(iv)	39.129.406.873	40.713.220.620
- Chi phí mua bảo hiểm	1.171.238.092	4.977.048.543
- Các khoản khác	6.104.592.846	6.624.634.921
	770.431.400.307	353.074.923.654

⁽ⁱ⁾ Chi phí phục vụ cho các đội thi công công trình được phân bổ theo thời gian thực hiện thực tế của Công trình. Năm nay, do yêu cầu của giai đoạn thi công đường hầm của Công trình Bến Thành Suối Tiên nên Tập đoàn đã thực hiện mua bổ sung và sử dụng một lượng lớn tấm thép, giàn giáo, kích ren, decking, khung chống, bơm thủy lực,... để phục vụ thi công công trình và phân bổ vào giá trị công trình trong thời gian 03 năm.

⁽ⁱⁱ⁾ Chi phí lãi vay của Dự án B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Trong đó chủ yếu là các chi phí sửa chữa trung tu tại B.O.T Bến Thủy phân bổ trong thời gian 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa.

^(iv) Đây là chi phí thuê Văn phòng Tập đoàn tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (số tiền là 48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.110.877.737.744	173.904.650.386	50.032.745.970	2.607.199.561	288.689.372	3.337.711.023.033
- Mua trong năm	-	194.272.728	155.000.000	-	-	349.272.728
- Điều chỉnh theo quyết toán	(21.913.017.722)	-	-	-	-	(21.913.017.722)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.734.988.260)	-	-	(4.734.988.260)
- Điều chỉnh giảm do Trung tâm dự án không còn là đơn vị trực thuộc	-	(21.019.793.116)	(654.545.455)	-	-	(21.674.338.571)
Số dư cuối năm	3.088.964.720.022	153.079.129.998	44.798.212.255	2.607.199.561	288.689.372	3.289.737.951.208
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	428.476.143.760	58.618.261.913	27.929.721.674	2.255.840.669	89.471.205	517.369.439.221
- Khấu hao trong năm	85.971.140.322	22.689.423.658	5.336.303.190	180.331.515	59.584.208	114.236.782.893
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.214.710.482)	-	-	(3.214.710.482)
- Điều chỉnh giảm do Trung tâm dự án không còn là đơn vị trực thuộc	-	(12.792.518.096)	(503.875.465)	-	-	(13.296.393.561)
Số dư cuối năm	514.447.284.082	68.515.167.475	29.547.438.917	2.436.172.184	149.055.413	615.095.118.071
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.682.401.593.984	115.286.388.473	22.103.024.296	351.358.892	199.218.167	2.820.341.583.812
Tại ngày cuối năm	2.574.517.435.940	84.563.962.523	15.250.773.338	171.027.377	139.633.959	2.674.642.833.137

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 114.945.631.424 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.757.462.378 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản thuê tài chính khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	83.467.076.055	4.492.407.385	9.317.386.650	97.276.870.090
- Thuê tài chính trong năm	19.181.818.182	-	-	19.181.818.182
- Điều chỉnh do phân loại lại	(5.690.437.224)	5.690.437.224	-	-
Số dư cuối năm	96.958.457.013	10.182.844.609	9.317.386.650	116.458.688.272
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	17.334.500.113	3.264.444.283	155.289.778	20.754.234.174
- Khấu hao trong năm	11.754.076.795	1.705.697.282	1.863.477.330	15.323.251.407
- Điều chỉnh do phân loại lại	(443.871.858)	443.871.858	-	-
Số dư cuối năm	28.644.705.050	5.414.013.423	2.018.767.108	36.077.485.581
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	66.132.575.942	1.227.963.102	9.162.096.872	76.522.635.916
Tại ngày cuối năm	68.313.751.963	4.768.831.186	7.298.619.542	80.381.202.691

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14.168.582.128	14.168.582.128
Số dư cuối năm	14.168.582.128	14.168.582.128
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	749.188.647	749.188.647
- Khấu hao trong năm	93.123.552	93.123.552
Số dư cuối năm	842.312.199	842.312.199
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.419.393.481	13.419.393.481
Tại ngày cuối năm	13.326.269.929	13.326.269.929

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn bao gồm khu đất sau:

- Số 19 ngõ 1043 đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Số 62 - 68 đường 50, KP9, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 37 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tập đoàn đã thực hiện tạm tăng Bất động sản đầu tư là cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, đưa vào bàn giao sử dụng với mục đích cho thuê từ ngày 12/03/2018 theo Quyết định số 2271/TĐ-QĐ ngày 10/03/2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn. Bất động sản đầu tư này được trích khấu hao từ ngày 12/03/2018 đến ngày 29/02/2060, khấu hao phát sinh trong năm là 2.125.249.487 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 116.965.914.524 VND;
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 17.709.434.996 VND;
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong thuyết minh số 25a.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Cao ốc văn phòng 180 Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	-	107.245.944.705
- Công trình khác	1.119.246.715	1.171.411.139
	1.119.246.715	108.417.355.844

⁽ⁱ⁾ Dự án Cao ốc văn phòng 180 Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 làm chủ đầu tư, được thực hiện theo hợp đồng ủy quyền số 16/2017/HĐUQ-CASUCIENCO ngày 13 tháng 03 năm 2017 giữa Tập đoàn và Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, với mục đích xây dựng tòa nhà văn phòng cho thuê. Theo đó:

- Nguồn vốn đầu tư: Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam chịu 32% tiền thuê đất phải nộp và lợi thế là quyền sử dụng đất đối với mặt bằng của khu đất. Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 chịu 68% tiền thuê đất phải nộp và các chi phí đầu tư xây dựng phát sinh;
- Quy mô dự án: 2 tầng hầm và 15 tầng lầu, với diện tích xây dựng khoảng 8.000 m²;
- Phân chia tài sản sau khi đầu tư hoàn thành: Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được bàn giao và có quyền định đoạt 4,5 tầng từ tầng 2 đến tầng 5 và ½ tầng 6 của tòa nhà; Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được quyền định đoạt, quản lý, kinh doanh, khai thác và hưởng số m² sàn còn lại của dự án trên mặt bằng khu đất.

Dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng chính thức từ ngày 12/03/2018 nên Tập đoàn đã thực hiện tạm tăng giá trị bất động sản đầu tư từ dự án này theo giá trị dự án Tập đoàn theo dõi và ghi nhận trên khoản mục này (chi tiết xem tại thuyết minh số 14). Tập đoàn sẽ tiếp tục làm việc với Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam để thực hiện quyết toán toàn bộ chi phí dự án này và phân chia tài sản theo thỏa thuận hợp đồng trong thời gian tới.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần 479	114.671.189.308	114.671.189.308	114.671.189.308	114.671.189.308
- Công ty Cổ phần 422	109.323.289.973	109.323.289.973	141.110.181.422	141.110.181.422
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	85.030.907.587	85.030.907.587	416.861.509	416.861.509
- Công ty Cổ phần 475	80.985.232.455	80.985.232.455	97.502.427.597	97.502.427.597
- Công ty Cổ phần 499	68.536.035.669	68.536.035.669	80.658.246.813	80.658.246.813
- Công ty Cổ phần 407	71.196.848.527	71.196.848.527	75.216.867.138	75.216.867.138
- Công ty Cổ phần 414	59.587.003.818	59.587.003.818	22.438.430.608	22.438.430.608
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dầu tư 419	57.300.048.431	57.300.048.431	95.566.226.972	95.566.226.972
- Công ty Cổ phần 412	77.989.132.322	77.989.132.322	73.848.435.072	73.848.435.072
- Công ty Cổ phần 415	45.946.832.194	45.946.832.194	86.769.902.487	86.769.902.487
- Công ty Cổ phần New Link	36.103.413.156	36.103.413.156	106.080.261.869	106.080.261.869
- Phải trả cho các đối tượng khác	749.850.499.359	749.850.499.359	733.187.472.577	733.187.472.577
	1.556.520.432.799	1.556.520.432.799	1.627.466.503.372	1.627.466.503.372
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	996.677.795.783	996.677.795.783	1.231.350.474.464	1.231.350.474.464
- Phải trả người bán dài hạn	559.842.637.016	559.842.637.016	396.116.028.908	396.116.028.908
	1.556.520.432.799	1.556.520.432.799	1.627.466.503.372	1.627.466.503.372
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	488.204.242.154	488.204.242.154	609.601.796.899	609.601.796.899

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- Ban Quản lý Đường sắt Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	55.384.610.199	90.564.938.558
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	45.485.328.000	181.103.724.448
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	36.743.750.822	-
- Ban Quản lý Dự án Thăng Long	31.093.565.394	-
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	57.370.394.366	117.627.292.019
	226.077.648.781	389.295.955.025

b) Người mua trả tiền trước chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	148.560.709.556	389.295.955.025
- Người mua trả tiền trước dài hạn	77.516.939.225	-
	226.077.648.781	389.295.955.025

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.922.519.915	16.514.908.103	15.521.763.258	-	2.915.664.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.813.995.808	23.165.581.565	21.355.892.076	-	16.623.685.297
Thuế thu nhập cá nhân	-	251.058.216	4.991.379.355	4.892.384.697	-	350.052.874
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	5.334.452	4.311.605.621	1.261.616.094	-	3.055.323.979
Các loại thuế khác	-	5.272.996	51.482.821	56.755.817	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	132.711.463	3.000.000	3.000.000	-	132.711.463
	-	17.130.892.850	49.037.957.465	43.091.411.942	-	23.077.438.373

10/12/2018

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.114.561.129	12.236.634.033
Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành ⁽¹⁾	366.941.863.578	207.646.592.046
Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	3.153.289.017	4.292.537.162
Chi phí phải trả khác	46.299.976	556.351.901
	391.256.013.700	224.732.115.142

⁽¹⁾ Chi tiết chi phí phải trả nhà thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công trình J3 Bến Lức Long Thành	25.066.552.131	8.819.788.001
- Công trình Xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	33.933.414.068	25.204.251.520
- Công trình Tân Vũ Lạch Huyện	11.865.862.552	27.955.876.625
- Công trình Gói 1 Mai Dịch Cổ Nhuế	38.041.637.321	-
- Công trình Gói 6 Sân đỗ máy bay Cảng hàng không Nội Bài	34.643.223.650	-
- Công trình Bút giao Tân Vũ Lạch Huyện	33.020.675.372	-
- Công trình Bến Thành Suối Tiên	102.616.207.951	97.925.216.757
- Các công trình khác	87.754.290.533	47.741.459.143
	366.941.863.578	207.646.592.046

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	458.840.784	514.115.998
Bảo hiểm xã hội	3.356.067	2.611.256
Phải trả về cổ phần hóa	2.571.776.894	2.571.776.894
Phải trả về tạm ứng	2.909.070.119	2.307.718.726
Nhận ký quỹ, ký cược	198.974.400.800	1.932.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.423.436.991	24.055.603.580
- Các quỹ ủng hộ	5.316.997.105	5.952.916.482
- Trả hộ tiền đền bù tổn thất công trình	1.844.964.484	5.988.113.870
- Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng thi công công trình	2.069.698.905	3.674.516.880
- Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	1.841.868.584	1.841.868.584
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	-	4.254.885.000
- Phải trả, phải nộp khác	4.349.907.913	2.343.302.764
	220.340.881.655	31.383.826.454

20. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.290.367.125			17.500.000
	6.290.367.125			17.500.000

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Trong năm				31/12/2018	
	01/01/2018		31/12/2018		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.310.066.256.899	1.310.066.256.899	2.396.310.004.414	2.077.991.887.715	1.628.384.373.598	1.628.384.373.598
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	86.374.271.946	86.374.271.946	191.294.836.035	86.374.271.946	191.294.836.035	191.294.836.035
	1.396.440.528.845	1.396.440.528.845	2.587.604.840.449	2.164.366.159.661	1.819.679.209.633	1.819.679.209.633
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Vay dài hạn	2.548.706.135.616	2.548.706.135.616	141.799.069.641	143.224.969.956	2.547.280.235.301	2.547.280.235.301
- Nợ thuê tài chính dài hạn	45.540.668.908	45.540.668.908	21.608.017.888	26.692.984.023	40.455.702.773	40.455.702.773
	2.594.246.804.524	2.594.246.804.524	163.407.087.529	169.917.953.979	2.587.735.938.074	2.587.735.938.074
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(86.374.271.946)	(86.374.271.946)	(191.294.836.035)	(86.374.271.946)	(191.294.836.035)	(191.294.836.035)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.507.872.532.578	2.507.872.532.578			2.396.441.102.039	2.396.441.102.039

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Tập đoàn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (*)	1.004.103.546.725	1.060.117.528.464
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (*)	118.046.859.245	9.175.619.786
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	15.539.000.000	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hội sở	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	-	72.856.614.859
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (*)	196.423.675.290	45.119.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	35.757.101.513	11.428.883.953
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	89.634.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Đống Đa	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	149.357.827.046	-
- Vay đối tượng khác	VND	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	19.522.363.779	11.368.609.837

1.628.384.373.598

1.310.066.256.899

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ phải trả về thuế tài chính dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và nợ phải trả về thuế tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	VND				VND	VND		
Vay dài hạn						2.547.280.235.301	2.548.706.135.616		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển BIDV - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay		Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành, toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cầu Hiếu và toàn bộ số dư tiền gửi của Tập đoàn tại Ngân hàng	2.393.585.875.848	2.319.078.169.037		
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hội sở	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay		Ngân hàng có quyền khai thác toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	82.973.876.389	83.430.061.870		
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay		Thế chấp bằng tài sản (*)	15.173.333.336	23.786.666.668		
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở giao dịch	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay		Thế chấp bằng tài sản (*)	12.042.993.157	16.771.434.561		
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay		Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của hạng mục khung chống phục vụ thi công gói thầu 1A	5.996.000.000	8.000.000.000		
- Vay đối tượng khác	VND	Theo thông báo lãi	Quy định theo từng thời kỳ của Tập đoàn		Tin chấp	37.508.156.571	97.639.803.480		

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Nợ phải trả về thuế tài chính dài hạn					
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	40.455.702.773	45.540.668.908
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	13.390.785.768	24.388.914.588
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo lãi suất từng kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	14.876.083.909	14.508.856.955
				12.188.833.096	6.642.897.365
				2.587.735.938.074	2.594.246.804.524
				(191.294.836.035)	(86.374.271.946)
				2.396.441.102.039	2.507.872.532.578

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuế	Lãi suất %	Số dư tại	Số dư tại
				31/12/2018	01/01/2018
	VND			VND	VND
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam				14.876.083.909	14.508.856.955
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 14.15.06/CTTC-HDKT ngày 14.11.2016	14.508.856.955	Từ 22/01/2018 đến 08/10/2020	Theo thời kỳ	9.388.083.911	14.508.856.955
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.18.03/CTTC ngày 04/06/2018	6.272.000.000	Từ 06/06/2018 đến ngày 04/06/2021	Theo thời kỳ	5.487.999.998	-

Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuê	Lãi suất %	Số dư tại	
				31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitlease					
- Hợp đồng cho thuê tài chính số Hệ thống điều hòa C17112412 ngày 16/11/2017	6.661.931.455	Từ 30/11/2017 đến 05/11/2020	Theo từng thời kỳ	12.188.833.096	6.642.897.365
- Hợp đồng cho thuê tài chính số Máy rải bê tông xi măng C180518413 ngày 22/05/2018	9.520.000.000	Từ 24/5/2017 đến 5/12/2021	Theo từng thời kỳ	4.187.499.767	6.642.897.365
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam					
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015- 00219-000 ngày 10/11/2015	6.661.931.455	Từ 11/11/2015 đến 20/12/2020	Theo từng thời kỳ	13.390.785.768	24.388.914.588
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015- 00110-000 ngày 22/06/2015	9.520.000.000	Từ ngày 22/06/2015 đến	Theo từng thời kỳ	3.563.900.400	5.345.850.600
- Hợp đồng số: 2014-00203-000 ngày 27/11/2014	24.033.821.000	Từ ngày 27/11/2014 đến	Theo từng thời kỳ	3.810.763.480	6.500.714.200
- Hợp đồng 2016- 00136-050 ngày 22/07/2016	14.738.103.000	Từ ngày 21/12/2016 đến ngày 21/07/2019	Theo từng thời kỳ	3.572.797.808	7.486.362.356
	91.916.643.865			40.455.702.773	45.540.668.908

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	
31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
4.495.059.333	4.495.059.333
4.495.059.333	4.495.059.333

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng VND
	VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000		17.845.180.995		4.351.903.309		103.201.625.499		1.125.398.709.803
Lãi trong năm trước	-		-		-		184.893.685.776		184.893.685.776
Chia cổ tức năm 2016	-		-		-		(100.000.000.000)		(100.000.000.000)
Ứng trước cổ tức năm 2017	-		-		-		(60.000.000.000)		(60.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.000.000.000.000		17.845.180.995		4.351.903.309		128.095.311.275		1.150.292.395.579
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000		17.845.180.995		4.351.903.309		128.095.311.275		1.150.292.395.579
Lãi trong năm nay	-		-		-		171.860.334.448		171.860.334.448
Chia cổ tức	-		-		-		(120.000.000.000)		(120.000.000.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-		-		4.500.000.000		(4.500.000.000)		-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		(393.685.776)		(393.685.776)
Số dư cuối năm nay	1.000.000.000.000		17.845.180.995		8.851.903.309		175.061.959.947		1.201.759.044.251

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCD ngày 17/04/2018, Tập đoàn công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		184.893.685.776
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2,43%	4.500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	0,21%	393.685.776
Trả cổ tức năm 2017 (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.800 VND)		180.000.000.000
- Cổ tức đã tạm chi trả trong năm 2017 ⁽¹⁾		60.000.000.000
- Chi trả cổ tức còn lại của năm 2017		120.000.000.000

⁽¹⁾ Tập đoàn đã tạm chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 28/2017/NQ-HĐQT ngày 03/10/2017 với số tiền là 60 tỷ đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Xây dựng Dũng Hưng	214.039.770.000	21,40%	214.039.770.000	21,40%
Công ty CP New Link ⁽ⁱ⁾	207.468.700.000	20,75%	273.242.440.000	27,33%
Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải	141.325.380.000	14,13%	-	0,00%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh	-	0,00%	141.325.380.000	14,13%
Các cổ đông khác	437.166.150.000	43,72%	371.392.410.000	37,14%
Cộng	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%

⁽ⁱ⁾ Từ ngày 08/10/2018, Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA thay đổi tên giao dịch thành Công ty Cổ phần New Link.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	120.000.000.000	40.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	120.000.000.000	40.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	120.000.000.000	40.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	120.000.000.000	40.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	100.000.000	100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	100.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.851.903.309	4.351.903.309
	8.851.903.309	4.351.903.309

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	40.798.411.345	21.287.216.352
- Từ 1 năm đến 5 năm	110.412.472.143	140.634.317.328
- Trên 5 năm	16.285.603.556	26.862.169.716

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.583.813.747	2.021.786.679
- Từ 1 năm đến 5 năm	6.335.254.989	6.335.254.989
- Trên 5 năm	31.210.338.137	32.794.151.884

Tập đoàn ký Hợp đồng thuê đất số 55-2002/DCND-HĐTĐTN tại ngõ số 1B Cầu Tiên, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng nhà điều hành quản lý sản xuất từ năm 2002 đến năm 2032. Tổng diện tích khu đất thuê là 563,4 m². Theo hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	477,59	448,19
EUR	2.128,27	2.133,64
JYP	321.258,00	3.085.276

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.497.796.374.511	3.010.737.279.513
Doanh thu bán vật tư	392.242.045.319	389.560.493.320
Doanh thu cung cấp dịch vụ	366.452.916.589	336.314.678.161
- Doanh thu thu phí BOT	294.654.138.200	300.604.195.365
- Doanh thu cho thuê thiết bị	47.949.840.779	32.267.794.675
- Doanh thu cho thuê văn phòng và mặt bằng	23.848.937.610	3.442.688.121
Doanh thu khác	15.892.713.350	-
	3.272.384.049.769	3.736.612.450.994
Doanh thu đối với các bên liên quan	388.660.463.836	394.691.952.396

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2.299.711.452.791	2.816.227.457.295
Giá vốn của vật tư đã bán	393.862.182.463	368.794.626.337
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	140.154.023.089	145.066.340.470
- Giá vốn của hoạt động thu phí BOT	104.012.231.252	112.119.718.246
- Giá vốn của hoạt động cho thuê thiết bị	31.363.822.733	30.867.162.552
- Giá vốn của hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng	4.777.969.104	2.079.459.672
	2.833.727.658.343	3.330.088.424.102

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.977.933.047	100.518.517.361
Lợi nhuận được chia	28.948.477.193	46.086.595.162
Phí bảo lãnh	10.699.973.588	15.038.066.807
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần	498.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	-	26.111.545
	111.124.383.828	161.669.290.875

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	257.858.416.824	223.444.054.629
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	17.589.473.086	20.320.762.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	37.742.383	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	113.668.571	-
Chi phí tài chính khác	63.374.861	4.261.194.965
	275.662.675.725	248.026.011.837

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.172.606.887	2.728.117.074
Chi phí nhân công	42.184.848.913	45.954.913.858
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.196.644.731	11.246.708.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.402.789.682	6.173.751.790
Thuế, phí và lệ phí	2.631.188.556	2.951.121.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.818.741.448	12.913.605.889
Chi phí khác bằng tiền	14.843.514.324	32.605.769.657
	78.250.334.541	114.573.988.480

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	194.938.003.401	208.325.181.302
Các khoản điều chỉnh tăng	1.741.160.536	4.216.727.120
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	1.354.265.364	1.352.867.586
- Các khoản tiền phạt	81.218.710	215.272.216
- Chi phí không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định	305.676.462	2.648.587.318
Các khoản điều chỉnh giảm	(28.948.477.193)	(46.086.595.162)
- Lợi nhuận, cổ tức được chia	(28.948.477.193)	(46.086.595.162)
Thu nhập tính thuế TNDN	168.057.146.793	258.628.503.584
- Thu nhập từ Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh được ưu đãi thuế (thuế suất 5%)	69.638.985.295	65.730.447.512
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	98.418.161.498	90.346.848.500
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.165.581.565	21.355.892.076
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành thuế suất 5%	3.481.949.265	3.286.522.376
- Chi phí thuế TNDN hiện hành thuế suất 20%	19.683.632.300	18.069.369.700
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	14.813.995.808	17.218.840.744
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(21.355.892.076)	(23.760.737.012)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	16.623.685.297	14.813.995.808

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	253.330.521.845	425.216.053.885
Chi phí nhân công	104.937.546.150	127.595.292.486
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	36.318.905.148	15.015.401.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.778.407.339	133.639.641.039
Thuế, phí và lệ phí	4.234.852.095	3.927.126.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.994.186.885.344	2.257.740.464.777
Chi phí khác bằng tiền	30.965.864.201	93.422.617.991
	2.555.752.982.122	3.056.556.598.106

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	174.931.170.464	-	120.893.440.180	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.502.369.202.651	-	1.280.079.325.259	-
Các khoản cho vay	1.306.398.701.266	-	1.294.375.523.044	-
	2.983.699.074.381	-	2.695.348.288.483	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.216.120.311.672	3.904.313.061.423
Phải trả người bán, phải trả khác	1.783.151.681.579	1.658.867.829.826
Chi phí phải trả	391.256.013.700	224.732.115.142
	6.390.528.006.951	5.787.913.006.391

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền	174.931.170.464	-	-	174.931.170.464
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.478.194.603.585	24.174.599.066	-	1.502.369.202.651
Các khoản cho vay	1.306.398.701.266	-	-	1.306.398.701.266
Cộng	2.959.524.475.315	24.174.599.066	-	2.983.699.074.381
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền	120.893.440.180	-	-	120.893.440.180
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.256.006.900.736	24.072.424.523	-	1.280.079.325.259
Các khoản cho vay	1.294.375.523.044	-	-	1.294.375.523.044
Cộng	2.671.275.863.960	24.072.424.523	-	2.695.348.288.483

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	1.819.679.209.633	2.396.441.102.039	-	4.216.120.311.672
Phải trả người bán, phải trả khác	1.217.018.677.438	566.133.004.141	-	1.783.151.681.579
Chi phí phải trả	391.256.013.700	-	-	391.256.013.700
	3.427.953.900.771	2.962.574.106.180	-	6.390.528.006.951

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	1.396.440.528.845	2.507.872.532.578	-	3.904.313.061.423
Phải trả người bán, phải trả khác	1.262.734.300.918	396.133.528.908	-	1.658.867.829.826
Chi phí phải trả	224.732.115.142	-	-	224.732.115.142
	2.883.906.944.905	2.904.006.061.486	-	5.787.913.006.391

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	19.181.818.182	13.398.275.152

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp và bán vật tư xây dựng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần	2.905.931.133.180	366.452.916.589	3.272.384.049.769
Giá vốn	2.693.573.635.254	140.154.023.089	2.833.727.658.343
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	212.357.497.926	226.298.893.500	438.656.391.426

	Hoạt động xây lắp và bán vật tư xây dựng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Tổng chi phí mua tài sản cố định	19.181.818.182	16.169.064.887	35.350.883.069
Tài sản bộ phận	4.659.891.182.315	3.175.747.461.076	7.835.638.643.391
Tài sản không phân bổ			329.739.207
Tổng tài sản	4.679.073.000.497	3.191.916.525.963	7.871.649.004.874
Nợ phải trả của các bộ phận	3.528.717.359.257	3.141.195.221.968	6.669.912.581.225
Tổng nợ phải trả	3.528.717.359.257	3.141.195.221.968	6.669.912.581.225

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tập đoàn không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan (BLQ) như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Góp vốn vào các công ty nhận đầu tư		4.734.720.000	6.351.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Công ty con	1.734.720.000	6.351.000.000
Thoái vốn tại các công ty nhận đầu tư		51.706.842.105	7.537.894.737
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	10.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	13.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	2.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	4.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	4.400.000.000	-
- Công ty TNHH BOT Yên Lệnh	Công ty liên doanh	11.306.842.105	7.537.894.737
Doanh thu bán vật tư		329.334.515.489	288.252.600.864
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	33.546.789.312	8.014.440.814
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	17.719.507.823	60.651.746.896
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	60.002.337.151	88.774.408.097
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	95.626.732.142	56.329.843.161
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	40.362.077.005	36.083.157.996
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	80.440.162.850	38.250.294.092
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	831.888.755	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh (**)	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	805.020.451	148.709.808

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu xây lắp		11.898.423.936	69.210.581.099
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	9.232.078.482	(12.693.335.156)
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	(316.321.818)	17.548.615.548
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	2.982.667.272	64.355.300.707
Doanh thu cho thuê tài sản và điện nước công trường		47.427.524.411	37.228.770.433
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	3.024.524.622	1.021.614.647
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	7.560.345.876	5.315.049.001
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	12.005.803.928	12.023.908.135
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	9.867.678.334	8.386.958.423
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	3.493.713.060	3.862.471.320
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	7.475.914.473	3.798.124.410
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Công ty con	68.596.364	469.081.396
- Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Công ty con	63.469.091	100.646.708
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	109.090.910	122.727.273
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	-	296.045.600
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	3.667.135.636	862.889.942
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh (**)	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	91.252.117	969.253.578
Khối lượng xây lắp hoàn thành nhận từ các bên liên quan		1.113.943.469.703	1.067.488.056.638
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	139.464.464.528	68.079.756.244
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	189.456.317.351	249.568.894.350
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	210.846.386.011	234.990.316.505
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	249.728.562.293	187.268.375.711
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	134.163.371.163	75.086.199.535
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	155.758.989.821	109.878.639.063
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	104.880.909	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Công ty con	17.320.383.926	106.212.782.214
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh (**)	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	7.230.610.909	23.731.837.981
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	159.522.727	-
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	3.549.343.373	9.334.712.029
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	6.160.636.692	3.336.543.006
Mua dịch vụ cung cấp từ các bên liên quan		5.016.232.241	2.504.652.870
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	-	38.146.271
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	431.191.603	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	1.022.612.727	878.073.585
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	3.164.251.547	1.229.286.743
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	398.176.364	240.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Công ty con	-	38.146.271
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	-	81.000.000

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua vật tư cung cấp từ các bên liên quan		257.912.800.428	538.022.137.062
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	1.025.452.271	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	1.468.153.566	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	404.576.727	6.000.000
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	1.569.139.200	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	-	39.404.000
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	23.361.640	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh (**)	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	2.853.851.106	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	-	740.808.707
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	250.568.265.918	537.235.924.355
Lãi cho vay trong năm		40.870.624.455	43.140.536.753
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	1.445.092.873	2.318.553.167
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	1.292.376.305	5.433.655.988
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	1.682.792.187	7.468.728.896
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	2.047.489.804	7.246.396.419
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	2.869.109.520	5.797.819.794
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	2.275.264.562	3.238.886.470
- Công ty Cổ phần đầu tư CIENCO4 LAND	Công ty con	730.429.952	732.471.019
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết (*)	942.151.039	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	113.103.008	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	27.472.815.205	10.904.025.000
Thu phí bảo lãnh thực hiện các công trình		7.620.931.483	9.286.311.339
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	555.595.757	386.210.088
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	1.164.914.286	1.079.291.066
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	-	1.444.018.245
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	981.062.340	1.277.822.930
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	524.844.734	523.932.869
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	958.397.900	1.329.924.708
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh (**)	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	34.992.861	1.666.579.693
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	3.387.698.519	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	13.425.086	1.578.531.740
Thu phạt an toàn lao động của các bên liên quan		219.900.000	95.600.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	56.500.000	27.900.000
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	20.200.000	9.000.000
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	37.700.000	19.000.000
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	53.700.000	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	38.600.000	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh (**)	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	3.200.000	10.200.000
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	10.000.000	29.500.000

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Lợi nhuận được chia từ các bên liên quan		28.934.083.826	34.163.749.501
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	28.934.083.826	28.978.904.263
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	-	684.000.000
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	-	660.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	-	1.920.845.238
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	-	960.000.000
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	-	960.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		192.292.845.735	269.405.027.961
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	22.556.805.111	6.583.512.893
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	7.873.829.497	25.511.433.293
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	17.115.260.871	59.006.354.452
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	27.778.748.700	64.397.572.075
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	23.371.119.961	27.435.118.054
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	46.577.770.979	33.345.554.278
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	15.712.498.329	15.712.498.329
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	1.456.985.000	1.397.126.000
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	15.238.866.730	19.925.239.941
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh (**)	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	13.695.882.926	16.090.618.646
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	915.077.631	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		97.408.647.928	158.037.770.301
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	318.037.286	911.969.929
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	984.845.000	1.868.691.813
- Công ty Cổ phần 246	Đầu tư khác	-	42.645.699.618
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	23.446.565.694	6.016.962.743
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	3.171.671.021	13.766.652.457
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh (**)	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	68.857.185.927	82.318.498.440
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	-	9.878.952.301
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	630.343.000	630.343.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải trả cho người bán		488.204.242.154	609.601.796.899
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	59.587.003.818	22.438.430.608
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	45.946.832.194	86.769.902.487
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	68.536.035.669	80.658.246.813
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	109.323.289.973	141.110.181.422
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	77.989.132.322	73.848.435.072
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	71.196.848.527	75.216.867.138
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	14.478.884.819	12.655.301.123
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	175.475.000	-
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	36.103.413.156	106.080.261.869
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	4.867.326.676	8.223.634.675
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh (**)	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	-	2.600.535.692
Người mua trả tiền trước		16.995.641.512	21.728.512.203
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	5.749.505.994	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	11.246.135.518	21.728.512.203
Phải thu về cho vay ngắn hạn		739.431.151.220	540.890.513.812
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	36.118.758.113	29.588.318.147
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	37.989.835.091	63.615.534.827
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	31.308.576.711	32.624.612.734
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	42.121.887.718	38.393.350.492
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	63.782.349.785	75.331.743.806
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	32.017.455.751	37.208.511.972
- Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Công ty con	8.789.678.306	8.429.951.562
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	22.182.920.930	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	3.820.725.840	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	4.832.000.000	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	456.466.962.975	255.698.490.272
Phải thu ngắn hạn khác		4.078.808.003	12.502.228.928
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	1.102.631.755	8.321.495.336
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	1.202.362.882	4.090.886.466
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Công ty con	163.431.568	89.847.126
- Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.610.381.798	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	555.361.826	897.642.642
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	5.920.264.165	6.522.070.201

(*) Năm nay, Tập đoàn đã thoái một phần vốn tại các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần 414, Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415, Công ty Cổ phần 407, Công ty Cổ phần 412, Công ty Cổ phần 422, Công ty Cổ phần 499 và Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4 (trước đây là Chi nhánh Trung tâm Dự án). Sau các giao dịch thoái vốn này, các công ty trên không còn là công ty con của Tập đoàn (chi tiết xem thêm tại thuyết minh số 4).

(**) Ngày 20/03/2018, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần cho Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải, chính thức không còn là chủ sở hữu của Tập đoàn từ thời điểm này (chi tiết xem thêm tại thuyết minh số 23).

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chi tiêu trên Báo cáo tài chính riêng được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
			VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán				
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	363.391.364.120	309.833.187.209	
- Phải thu ngắn hạn khác	136	226.061.229.651	283.025.713.827	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	461.505.162.105	464.005.162.105	
- Phải trả ngắn hạn khác	319	31.383.826.454	37.290.133.719	
b) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ				
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.992.896.552)	(11.492.896.552)	
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.859.708.000)	(10.359.708.000)	

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh